

Bản án số: 413/2024/HC-PT

Ngày: 31/10/2024

V/v “*Khiếu kiện các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thường

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Cường

Bà Trần Thị Kim Liên

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Quách Hòa Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 237/2024/TLPT-HC ngày 09 tháng 8 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2024/HC-ST ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1965/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** Bà **Võ Thị S**; cư trú tại: **Thôn B, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định**; có mặt.

- **Người bị kiện:**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Tuấn T** - Phó Chủ tịch; vắng mặt.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bình Định;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Hồ Ngọc C** – Phó Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn T1 - Giám đốc; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc T2 – Phó Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Anh Lê Vũ H; anh Lê Vũ H1; chị Lê Thị Kim L; anh Lê Vũ H2; cùng cư trú tại: Thôn B, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai người khởi kiện bà Võ Thị S trình bày:

Bà khởi kiện yêu cầu Toà án hủy Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P (viết tắt là Quyết định số 2131); hủy Quyết định số 3592/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (viết tắt là Quyết định số 3592); hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCN) số CT00583 và số CT00588 ngày 09/9/2011 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định (viết tắt là Sở T tỉnh) cấp cho Ủy ban nhân dân xã M, huyện P (viết tắt là UBND xã M).

Về việc ban hành Quyết định số 2131 và Quyết định số 3592:

Kết quả xác minh như sau:

- Kho và sân Hợp tác xã N xây hoàn toàn trên đất của gia đình bà.
- Gia đình bà được cân đối giao quyền sử dụng đất đối với 08 thửa đất với tổng diện tích 7.230m²; gồm các thửa đất số 607 (6a7), 559, 331, 69, 262 và 339 thuộc tờ bản đồ số 13; thửa đất số 523A và 487A, thuộc tờ bản đồ số 14.
- Bản đồ Đại Nam Trung kỳ Chánh phủ không có sự trùng khớp về hình thể, địa hình, địa vật của thửa đất bà khiếu nại.

- Gia đình bà cho mượn đất nhưng không có giấy tờ chứng minh.

Nội dung kết quả xác minh trên không đúng, bởi lẽ:

- Trên thực tế kho hợp tác xã xây dựng trên phần đất của các hộ dân khác. Hợp tác xã chỉ mượn một phần nhỏ diện tích thửa đất của gia đình bà sử dụng làm sân kho, phần lớn diện tích còn lại của thửa đất “đất tranh vườn thượng” vẫn do gia đình bà quản lý sử dụng ổn định liên tục. Hiện nay, bờ tre của thửa đất “đất tranh vườn thượng” vẫn thuộc quyền quản lý sử dụng của gia đình bà.

- Trên thực tế, gia đình bà có được giao đất nhưng không đúng với thực tế như trên. Cụ thể không có thửa đất số 339. Thửa đất số 487A, tờ bản đồ số 14 là đất do ông bà để lại chứ không phải đất được Nhà nước giao.

- Về Bản đồ Đại Nam Trung kỳ Chánh phủ: Sau gần 100 năm có biết bao nhiêu biến động hình dạng, ranh giới thửa đất thay đổi. Ngay từ năm 1980 đến

nay, theo như kết quả xác minh thì thửa đất đã được chỉnh lý thành 02 thửa và diện tích cũng biến động. Các cấp chính quyền cho rằng không có sự trùng khớp về hình thể, địa hình, địa vật thì phải chỉ ra được 02 bản sao địa đồ - Đại Nam Trung kỳ Chánh phủ - Sở Địa chính tỉnh Bình Định cấp năm 1936 cho thửa đất nào tại **thôn B** Thực tế tại vị trí này từ trước đến nay gia đình bà vẫn thu hoạch tre để bán, theo phong tục tập quán tại địa phương không ai sử dụng toàn bộ diện tích đất để trồng tre mà tre chỉ được trồng xung quanh ranh giới thửa đất vừa để làm ranh giới, vừa có thêm thu nhập, nếu gia đình bà không có thửa đất nào tại khu vực này thì tại sao gia đình bà lại có bờ tre tại khu vực này. Do đó, kết quả xác minh không đúng thực tế.

- **UBND xã M, Ủy ban nhân dân huyện P** (viết tắt là **UBND huyện P**) và **Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định** (viết tắt là **UBND tỉnh**) đều thừa nhận diện tích đất sây kho và sân hợp tác xã là sử dụng đất của các hộ dân trong đó có đất của gia đình bà. Đây là bằng chứng khẳng định trước khi **Hợp tác xã N** xây dựng nhà kho, sân phơi thì diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của người dân, trong có phần đất của gia đình bà. Căn cứ quy định pháp luật, không có điều luật nào cho phép bất kỳ cơ quan, tổ chức nào được quyền tước quyền sử dụng đất của gia đình bà đang sử dụng hợp pháp để giao cho **UBND xã M** sử dụng chỉ vì lý do gia đình bà không có căn cứ chứng minh việc cho **Hợp tác xã N** mượn đất. Việc có chứng cứ liên quan đến việc có cho **Hợp tác xã N** mượn đất hay không không phải là căn cứ, điều kiện để thực hiện chuyển quyền sử dụng đất từ gia đình bà sang **UBND xã M**.

- Mặt khác, sân kho **Hợp tác xã N, Trường M** và **Nhà Văn H3** được xây dựng tại 03 vị trí khác nhau. Kho, sân kho và trường mẫu giáo chủ yếu xây dựng trên phần đất của các hộ dân khác chỉ sử dụng phần nhỏ diện tích thửa đất của gia đình bà. Còn Nhà Văn hoá thôn xây dựng hoàn toàn trên đất của gia đình bà nên kết quả xác minh cho rằng từ năm 1981 đến năm 2016 không có bất cứ hộ dân nào khiếu nại là cố tình báo cáo sai bản chất vụ việc vì trong khoảng thời gian này, kho, sân kho và **T3 Mẫu giáo** chỉ sử dụng một phần nhỏ diện tích đất của gia đình bà nên không xảy ra việc khiếu nại.

Về việc cấp GCN số CT00583, diện tích 2.365m² và GCN CT00588, diện tích 1.624,9m² ngày 09/9/2011 cho **UBND xã M**:

Chủ tịch **UBND huyện P** và Chủ tịch UBND tỉnh cho rằng căn cứ khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 “*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền N Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*” nên việc **UBND xã M** được cấp các GCN đúng pháp luật là không có căn cứ; bởi lẽ:

- Căn cứ khoản 1 Điều 4 của Luật Đất đai năm 2003 “Nhà nước giao đất là việc Nhà nước trao quyền sử dụng đất bằng quyết định hành chính cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất” thì căn cứ để thực hiện chuyển quyền sử dụng đất từ gia đình bà qua **UBND xã M** phải bằng quyết định hành chính có hiệu lực pháp luật. Quyết định hành chính này chỉ có hiệu lực khi và chỉ khi gia đình bà nhận được quyết định. Tuy nhiên, từ trước đến nay, gia đình bà không nhận được bất cứ quyết định hành chính nào liên quan đến phần đất trên. Do đó, GCN số CT00583 và GCN CT00588 được ban hành không đúng quy định.

- Theo Chủ tịch **UBND huyện P** và Chủ tịch UBND tỉnh thì **UBND xã M** quản lý thửa đất này từ năm 1980 nhưng tại sao hơn 30 năm từ năm 1980 đến năm 2010, **UBND xã M** vẫn không được cấp GCN. Nay **UBND xã M** được cấp GCN số CT00583 và GCN CT00588 là không đúng với quy định của Luật Đất đai năm 2003 (thời điểm cấp GCN vào thời điểm Luật Đất đai năm 2003 đang còn hiệu lực). Trong khi trên thực tế gia đình bà vẫn quản lý, sử dụng ổn định, liên tục phần lớn diện tích thửa đất (trừ một phần nhỏ là sân phơi Hợp tác xã) từ trước giải phóng đến nay và gia đình bà từ trước đến nay không nhận được bất cứ quyết định hành chính nào liên quan đến việc thu hồi phần đất trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/3/2024, bà **S** khai như sau:

Bà khiếu nại đòi lại các thửa đất số 74, diện tích 2.365m² và thửa đất số 199, diện tích 1.624,9m² thuộc thửa đất số 32 tại **xã M**.

Các thửa đất trên có nguồn gốc là của ông bà nội (ông **Võ Đ** và bà **Lê Thị C1**), có tục danh là “**Tranh Vườn T4**”. Căn cứ chứng minh là **trích lục Đ1** (bà đã cung cấp bản photo gửi Tòa án). Cha bà (ông **Võ Trọng T5**) được ông bà nội chia cho thửa đất trên, bà là người con duy nhất nên được hưởng thửa đất trên từ cha bà.

Gia đình bà canh tác, sử dụng đất ổn định từ trước năm 1975 cho đến năm 2016; trước kia trên đất trồng tranh, sau này trồng mỳ, đậu, cỏ cho bò, gia đình bà chặt tre bán hàng năm. Khoảng năm 1980, khi thành lập Hợp tác xã, Chủ nhiệm Hợp tác xã có gặp những hộ gia đình có đất tranh xung quanh để thương lượng, ai chịu hoán đổi đất tranh thành ruộng để canh tác thì hoán đổi, ai không chịu thì thôi, trong đó có gia đình bà không hoán đổi, nếu sau này Hợp tác xã làm kho, sân phơi nếu có xâm phạm chút đỉnh thì bỏ qua. Việc thương lượng trên không có giấy tờ, chỉ nói miệng.

Sau năm 2001, **T3** Mẫu giáo thôn bị sập, dời ra phía khu đất của bà, khi đó nhà kho Hợp tác xã bị sập, chính quyền địa phương gặp cha bà động viên xin một góc nhỏ của khu đất để làm phòng học mẫu giáo cho các cháu. Lúc đầu cha bà không đồng ý nhưng chính quyền địa phương liên tục động viên và hứa khi nào Nhà nước di dời **Trường M** thì sẽ trả lại đất. Việc mượn đất làm **Trường M** không có giấy tờ, chỉ nói miệng.

Năm 2011, T3 Mẫu giáo chuyển đi, trên đất vẫn còn móng nhà. Gia đình bà chờ Nhà nước dọn dẹp Trường M để trả đất cho bà. Sau khi dọn dẹp xong, bà tiếp tục canh tác, trồng mỳ, thả bò ..., chặt tre bán hàng năm.

Đến năm 2016, UBND xã M đã cất nhà văn hoá trên giữa đám đất của bà, phần đất còn lại cho cán bộ thôn trồng ớt, gây khó dễ không cho bà canh tác. Khi đó, bà ra ngăn cản, không cho trồng ớt và bà tiếp tục sử dụng.

Sau đó bà liên tục khiếu nại miệng nhưng UBND xã M chỉ hứa từ từ tìm cách giải quyết nhưng chờ lâu quá, bà cũng không thấy giải quyết. Đến năm 2021, chính quyền địa phương tiếp tục cử người đến nhà bà xin đất nhưng bà không đồng ý. Việc xin đất chỉ xin miệng, không có giấy tờ.

Sau đó, bà làm đơn khiếu nại gửi đến UBND xã M nhưng UBND xã M không đồng ý trả đất cho bà; bà tiếp tục khiếu nại Chủ tịch UBND huyện P và Chủ tịch UBND tỉnh.

Gia đình bà (hộ bà Đoàn Thị B – mẹ bà) cũng đã được Nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất. Khi đó bà là giáo viên. Tại thời điểm cân đối giao quyền sử dụng đất, mặc dù gia đình thiếu 07 thước ruộng đất phần của con bà nhưng gia đình không có khiếu nại và hiện nay, các thửa đất được cân đối giao quyền sử dụng đất đã được cấp GCN. Bên cạnh các thửa đất được Nhà nước giao đất thì gia đình bà cũng đưa 10 miếng đất ruộng, đất gò với tổng diện tích khoảng 10.250m² (20,50 sào Trung bộ) vào hợp tác xã. Diện tích đất “Tranh Vườn Thượng” không thuộc diện tích đất đưa vào hợp tác xã nên gia đình bà vẫn tiếp tục quản lý sử dụng.

Từ trước đến năm 2005, cha mẹ bà có đăng ký kê khai nhưng không được cấp GCN, còn về nộp thuế sử dụng đất gia đình chưa hề nhận được giấy báo nộp thuế chứ không phải không nộp. Khi cha mẹ bà chết, bản thân bà tiếp tục ra UBND xã M đăng ký làm thủ tục cấp giấy tờ đất năm 2011 nhưng không nhận được GCN trong khi đó UBND xã lại được cấp GCN đối với diện tích đất của gia đình bà đang thực hiện việc khiếu nại.

Do đất của gia đình bà nên bà cứ canh tác ổn định, không ai tranh chấp và những người dân xung quanh đều làm chứng cho bà. Gia đình bà không hiến, không hoán đổi ruộng cũng không có giấy thu hồi của Nhà nước đối với các thửa đất số 74, diện tích 2.365m² và thửa đất số 199, diện tích 1.624,9m² thuộc thửa đất số 32 tại xã M.

Hiện nay trên đất đã xây dựng nhà văn hoá, từ năm 2016 gia đình có trồng cỏ voi trên đất, bà phát cỏ cho bò ăn và chặt tre bán hàng năm nhưng cán bộ xã gây khó khăn cho gia đình. Bà không yêu cầu Tòa án đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ đối với các thửa đất trên.

Bên cạnh các đơn khởi kiện vụ án hành chính, bản sao quyết định hành chính bị kiện, người khởi kiện còn cung cấp cho Tòa án một số tài liệu, chứng cứ khác

có liên quan đến yêu cầu khởi kiện và không yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Người đại diện của người bị kiện ông Nguyễn Tuấn T – Phó Chủ tịch UBND tỉnh trình bày:

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất:

Diện tích đất bà **Võ Thị S** hiện đang khiếu nại theo Bản đồ và Sổ Mục kê năm 1999 thửa đất số 74, tờ bản đồ số 14 tại **thôn B, xã M, huyện P** với tổng diện tích cả thửa là 6.168m², chủ sử dụng là **Hợp tác xã N**, mục đích sử dụng làm nhà kho và sân phơi. Diện tích đất trên thuộc một phần khu đất có tục danh “Tranh Vườn Thượng”, trước năm 1980 do 04 người dân (ông **L1**, bà **L2**, ông **T6** và ông **Võ Trọng T5** - Cha của bà **S**) sử dụng trồng cây tranh. Khi **Hợp tác xã N** thành lập (trước năm 1980), 04 hộ nêu trên là xã viên Hợp tác xã, thửa đất số 74 được **Hợp tác xã N** xây dựng nhà kho và sân phơi nông sản sử dụng chung cho tất cả các xã viên Hợp tác xã. Năm 1985, Nhà nước mở đường đi qua thửa đất số 74 (trước năm 1985, thửa đất này giáp với các thửa khác, không giáp đường đi).

Thực hiện Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sử dụng đất nông nghiệp, hộ bà **Đoàn Thị B** (trong đó có chồng và con là bà **Võ Thị S**, bà **S** là giáo viên) được cân đối giao quyền sử dụng đất đối với 08 thửa đất, với tổng diện tích là 7.230m²; theo Bản đồ địa chính và Sổ Mục kê năm 1999, gồm các thửa đất số 607 (6a7), 559, 331, 69, 262 và 339 thuộc tờ bản đồ số 13; thửa đất số 523A và 487A thuộc tờ bản đồ số 14 đã được đăng ký vào Sổ địa chính năm 1999 và cấp GCN cho hộ gia đình bà **B**. Đối với thửa đất số 74, tờ bản đồ số 14, diện tích 6.168m², không cân đối giao quyền sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân và giao cho **Hợp tác xã N** quản lý, sử dụng.

Năm 2001, **UBND xã M** xây dựng **Trường M** trên thửa đất số 74 nêu trên (gần Trụ sở thôn), vị trí này hiện nay bà **S** khiếu nại. Đến năm 2016, **Trường M** chuyển về **Trường M** nên **UBND xã M** đã tháo dỡ trường mẫu giáo để xây dựng Nhà Văn hoá **thôn B** theo tiêu chí nông thôn mới. Tại thời điểm năm 1981 đến năm 2016, không có bất kỳ hộ gia đình, cá nhân nào có ý kiến, khiếu nại gì liên quan đến việc **Hợp tác xã N** xây dựng nhà kho, sân phơi nông sản và việc xây dựng công trình trường mẫu giáo, nhà văn hoá trên thửa đất nêu trên; đồng thời, trên thửa đất này không có hộ dân nào sử dụng riêng.

Theo Bản đồ địa chính và Sổ Mục kê ký duyệt năm 2013, thửa đất số 74 được đo đạc, chỉnh lý thành 02 thửa đất thuộc tờ bản đồ số 32, gồm: Thửa đất số 74, diện tích 2.365m², loại đất TSC (trụ sở thôn) và thửa đất số 199, diện tích 1.624,9m², loại đất DGD (đất giáo dục); được **Sở T** tỉnh cấp GCN số CT00583 và GCN CT00588 ngày 09/9/2011 cho **UBND xã M** quản lý.

Đối với thửa đất tại bản sao Bản đồ Đại Nam Trung kỳ Chánh phủ do bà S cung cấp: Qua kiểm tra, đối chiếu với thửa đất số 74, tờ bản đồ số 14 của Bản đồ địa chính ký duyệt năm 1999 và đối chiếu thực địa thì không có sự trùng khớp về hình thể, địa hình, địa vật của thửa đất mà bà S khiếu nại; bà S khiếu nại cho rằng gia đình bà cho Hợp tác xã N mượn đất nhưng bà S không cung cấp được giấy tờ liên quan đến việc mượn đất.

Kết quả giải quyết khiếu nại: Ngày 04/4/2022, Chủ tịch UBND huyện P ban hành Quyết định số 2131 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với bà S, nội dung “Không công nhận nội dung đơn của bà Võ Thị S đòi trả lại đất và yêu cầu bồi thường đất đã xây dựng Trường M và xây dựng Nhà Văn hoá thôn B, xã M cho gia đình bà vì không có cơ sở để xem xét, giải quyết và trái với quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013”.

Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện P, bà S tiếp tục gửi đơn khiếu nại. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, rà soát hồ sơ, kết quả đối thoại và đề xuất của các cơ quan chức năng của tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3592 về việc giải quyết khiếu nại lần hai đối với bà S với nội dung “Việc bà Võ Thị S khiếu nại yêu cầu trả lại thửa đất số 74, diện tích 2.365m², loại đất TSC (trụ sở thôn) và thửa đất số 199, diện tích 1.624,9m², loại đất DGD (đất giáo dục) thuộc tờ bản đồ số 32, xã M, huyện P là không có cơ sở để xem xét, giải quyết; vì:

- Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 14, diện tích 6.168m² nêu trên, từ năm 1980 đến nay do Nhà nước quản lý, sử dụng theo chính sách Hợp tác xã nông nghiệp tại thời điểm và đúng quy định của pháp luật về đất đai. Nhà nước không cần đổi giao quyền sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân và giao cho Hợp tác xã N quản lý; theo Bản đồ địa chính và Sổ Mục kê ký duyệt năm 2013, thửa đất số 74 được đo đạc, chỉnh lý thành 02 thửa đất, gồm: Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 32, diện tích 2.365m², loại đất TSC (trụ sở thôn) và thửa đất số 199, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.624,9m², loại đất DGD (đất giáo dục) được cấp GCN số CT00583 và GCN CT00588 ngày 09/9/2011 cho UBND xã M.

- Thực hiện Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, hộ bà Đoàn Thị B - mẹ của bà Võ Thị S (là xã viên Hợp tác xã) được cần đổi giao quyền sử dụng 08 thửa đất với tổng diện tích là 7.230m² (theo Bản đồ địa chính và Sổ Mục kê ký duyệt năm 1999, gồm các thửa đất số: 607 (6a7), 559, 331, 69, 262 và 339, tờ bản đồ số 13 và thửa đất số 523A, 487A, tờ bản đồ số 14), đã được đăng ký vào Sổ địa chính năm 1999 và cấp GCN cho hộ gia đình bà B.

- Mặt khác, căn cứ khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 quy định “Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà

nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền N Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

Công nhận và giữ nguyên nội dung Quyết định số 2131 ngày 04/4/2022 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với bà **Võ Thị S** ở thôn B, xã M, huyện P”.

Từ những căn cứ trên, Quyết định số 3592 được ban hành đúng quy định. Do đó, Chủ tịch UBND tỉnh không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà **S** yêu cầu hủy quyết định trên. Ngoài ra, Chủ tịch UBND tỉnh không có yêu cầu độc lập nào khác.

Người đại diện của người bị kiện ông Hồ Ngọc C – Phó Chủ tịch trình bày:

Ông thống nhất với nội dung trình bày của ông **Nguyễn Tuấn T** – Phó Chủ tịch UBND tỉnh về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và kết quả giải quyết khiếu nại đối với bà **S**.

Quyết định số 2131 được ban hành đúng quy định. Do đó, Chủ tịch UBND huyện P không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **S** về việc yêu cầu Toà án hủy quyết định trên.

Ngoài ra, Chủ tịch UBND huyện P không có yêu cầu độc lập nào khác.

Người đại diện của người bị kiện ông Lê Văn T1 – Giám đốc Sở T tỉnh trình bày:

Năm 2022, bà **S** khiếu nại yêu cầu UBND xã M trả lại 02 thửa đất, gồm: Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 32, diện tích 2.365m², loại đất TSC (trụ sở thôn) được Sở T tỉnh cấp GCN số CT00583 ngày 09/9/2011 cho UBND xã M và thửa đất số 199, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.624,9m², loại đất DGD (đất giáo dục) được Sở T tỉnh cấp GCN CT00588 ngày 09/9/2011 cho UBND xã M; đồng thời bà yêu cầu hủy bỏ 02 GCN nêu trên.

Vụ việc khiếu nại của bà **S** đã được Chủ tịch UBND huyện P ban hành Quyết định số 2131 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu và Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3592 về việc giải quyết khiếu nại lần hai với nội dung không công nhận nội dung đơn khiếu nại của bà **S**.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà **S**, Sở T tỉnh đề nghị giải quyết theo quy định.

Người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc T2 – Phó Chủ tịch UBND xã M trình bày:

Thửa đất số 74 và thửa đất số 199, tờ bản đồ số 32: Trước năm 1980, gia đình bà **Võ Thị S** sử dụng thửa đất số 199 để sản xuất, còn thửa đất số 74 do hộ khác sử dụng. Đến năm 1980, gia đình bà **S** đã hiến phần đất của gia đình cho Hợp tác xã N xây dựng kho thóc của hợp tác xã. Đến năm 2001, kho hợp tác xã không sử dụng nữa nên UBND xã M cho xây dựng T3 Mẫu giáo thôn B về phía

Nam thửa đất. Năm 2016, **Trường M** không còn hoạt động nữa nên **UBND xã M** phá bỏ **trường M** để xây dựng Nhà Văn hoá **thôn B**, theo tiêu chí nông thôn mới.

Từ năm 1980 đến năm 2001, hai thửa đất trên do **Hợp tác xã N** sử dụng, dưới sự quản lý của **UBND xã M**. Từ năm 2001 đến nay, các thửa đất trên do **UBND xã M** quản lý, sử dụng. Các thửa đất trên từ trước đến nay Nhà nước không cân đối giao quyền cho hộ gia đình, cá nhân nào.

Năm 1993, Nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất cũng như đo đạc vẽ lại Bản đồ địa chính (Bản đồ 299), thửa đất trên thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 14, diện tích 6.168m², tên chủ sử dụng đất: **Hợp tác xã N**; thời kỳ đó đều có công khai cho nhân dân biết. Đến năm 2011, đo đạc theo Dự án **V**, thửa đất trên tách thành 02 thửa đất, gồm: Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 32, diện tích 2.365m², loại đất TSC (trụ sở thôn) và thửa đất số 199, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.624,9m², loại đất DGD (đất giáo dục); khi đo đạc theo Dự án **V** đều căn cứ theo thửa đất và trích lục Bản đồ số 299.

Thực hiện Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sử dụng đất nông nghiệp, hộ bà **Đoàn Thị B** (vợ chồng và các con bà **Võ Thị S** chung hộ khẩu với bà **B**) được cân đối giao quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 7.230m²; gồm: Thửa đất số 607, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.580m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa; Thửa đất số 559, tờ bản đồ số 13, diện tích 390m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa; Thửa đất số 331, tờ bản đồ số 13, diện tích 476m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa; Thửa đất số 523A, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.276m², mục đích sử dụng: Đất màu; Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 13, diện tích 836m², mục đích sử dụng: Đất màu; Thửa đất số 262, tờ bản đồ số 13, diện tích 355m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa; Thửa đất số 339, tờ bản đồ số 13, diện tích 520m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa; Thửa đất số 487A, tờ bản đồ số 14, diện tích 797m² (200m² đất ở và 597m² đất vườn).

Đăng ký trong Sổ địa chính lập ngày 30/11/1998, trang 150, quyển số 3 **thôn B, xã M** được **UBND huyện P** ra quyết định giao đất ngày 01/12/1997.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà **S**, **UBND xã M** không đồng ý về việc đòi lại thửa đất số 74 và thửa đất số 199, tờ bản đồ số 32 do **UBND xã M** quản lý và sử dụng.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các anh chị **Lê Vũ H**, **Lê Vũ H1**, **Lê Thị Kim L** và **Lê Vũ H2** thống nhất trình bày:*

Các anh chị thống nhất với nội dung trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà **S**. Ngoài ra, không ai có trình bày và yêu cầu độc lập nào khác.

Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2024/HC-ST ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Võ Thị S** về việc yêu cầu Tòa án hủy các quyết định hành chính sau:

- Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bình Định.

- Quyết định số 3592/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT00583 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT00588 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định cấp ngày 09/9/2011.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/7/2024, bà **Võ Thị S** kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của bà.

Sau khi xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị xét xử vắng mặt đương sự và bác kháng cáo của bà **Võ Thị S** và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Xét nội dung kháng cáo của bà **Võ Thị S**; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1.1] Theo Bản đồ và Sổ Mục kê năm 1999, diện tích đất bà **Võ Thị S** hiện đang khiếu nại thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 14 tại thôn B, xã M, huyện P với tổng diện tích cả thửa là 6.168m², chủ sử dụng là Hợp tác xã N, mục đích sử dụng làm nhà kho và sân phơi. Diện tích đất trên thuộc một phần khu đất có tục danh “Tranh Vườn Thượng”, trước năm 1980 do 04 người dân (ông L1, bà L2, ông T6 và ông **Võ Trọng T5** - cha của bà S) sử dụng trồng cây tranh. Khi Hợp tác xã N thành lập (trước năm 1980), 04 hộ nêu trên là xã viên Hợp tác xã, thửa đất số 74 được Hợp tác xã N xây dựng nhà kho và sân phơi nông sản sử dụng chung cho tất cả các xã viên Hợp tác xã.

Năm 2001, UBND xã M xây dựng Trường M trên thửa đất số 74 nêu trên (gần Trụ sở thôn), vị trí này hiện nay bà S khiếu nại. Đến năm 2016, Trường M chuyển về Trường M nên UBND xã M đã tháo dỡ trường mẫu giáo để xây dựng Nhà Văn hoá thôn B theo tiêu chí nông thôn mới. Tại thời điểm năm 1981 đến năm 2016, không có bất kỳ hộ gia đình, cá nhân nào có ý kiến, khiếu nại gì liên quan đến việc Hợp tác xã N xây dựng nhà kho, sân phơi nông sản và việc xây dựng công trình trường mẫu giáo, nhà văn hoá trên thửa đất nêu trên; đồng thời, trên thửa đất này không có hộ dân nào sử dụng riêng.

Theo Bản đồ địa chính và Sổ Mục kê ký duyệt năm 2013, thửa đất số 74 được đo đạc, chỉnh lý thành 02 thửa đất thuộc tờ bản đồ số 32, gồm: Thửa đất số 74, diện tích 2.365m², loại đất TSC (trụ sở thôn) và thửa đất số 199, diện tích 1.624,9m², loại đất DGD (đất giáo dục); được **Sở T** tỉnh cấp GCN số CT00583 và GCN CT00588 ngày 09/9/2011 cho **UBND xã M** quản lý.

[1.2] Thực hiện Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sử dụng đất nông nghiệp, hộ bà **Đoàn Thị B** (vợ chồng và các con bà **Võ Thị S** chung hộ khẩu với bà **B**) được cân đối giao quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 7.230m²; gồm: Thửa đất số 607, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.580m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa; Thửa đất số 559, tờ bản đồ số 13, diện tích 390m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa; Thửa đất số 331, tờ bản đồ số 13, diện tích 476m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa; Thửa đất số 523A, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.276m², mục đích sử dụng: Đất màu; Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 13, diện tích 836m², mục đích sử dụng: Đất màu; Thửa đất số 262, tờ bản đồ số 13, diện tích 355m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa; Thửa đất số 339, tờ bản đồ số 13, diện tích 520m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa; Thửa đất số 487A, tờ bản đồ số 14, diện tích 797m² (200m² đất ở và 597m² đất vườn).

[1.3] Bà **S** cho rằng gia đình bà cho mượn đất nhưng không có giấy tờ chứng minh. Hơn nữa, hộ gia đình bà là xã viên Hợp tác xã khi thực hiện Nghị định số 64 giao quyền sử dụng đất, hộ gia đình bà không được giao thửa đất trên. Như vậy, thửa đất này đã thực hiện chính sách đất đai của **N1** nên theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng.

[1.4] Với nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tại cấp phúc thẩm bà **Võ Thị S** không cung cấp chứng cứ, tài liệu nào mới nên Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà **Võ Thị S** và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

[2] Bà **Võ Thị S** là người cao tuổi theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án nên không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của Bản án hành chính sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của

Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T7 về việc quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Án lệ số 27/2019/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 22/8/2019 và được công bố theo Quyết định số 293/QĐ-CA09/9/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của bà **Võ Thị S** và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2024/HC-ST ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà **Võ Thị S** về việc yêu cầu Tòa án hủy các quyết định hành chính sau:

- Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bình Định.

- Quyết định số 3592/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT00583 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT00588 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định cấp ngày 09/9/2011.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà **Võ Thị S** không phải chịu án phí.

3. Các quyết định khác của Bản án hành chính sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Cục THADS tỉnh Bình Định;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

Đã ký

Lê Văn Thường

